

SCI

Số: 22.1.2021/SCIEC - CBTT
(V/v: Báo cáo tài chính Hợp nhất
Quý II năm 2021)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----o0o-----
Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2021

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Tên đơn vị : CÔNG TY CỔ PHẦN SCIE&C

Trụ sở chính : Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội.

Điện thoại : 02433 868 243

Fax : 02433 868 243

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Chính Đại – Giám đốc Công ty

Địa chỉ : Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội.

Điện thoại : 02433 868 243

Fax : 02433 868 243

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý II năm 2021 của Công ty Cổ phần SCIE&C được lập ngày 26/07/2021 bao gồm: Bảng cân đối kế toán Hợp nhất; Báo cáo kết quả kinh doanh Hợp nhất; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Hợp nhất; Thuyết minh báo cáo tài chính Hợp nhất.

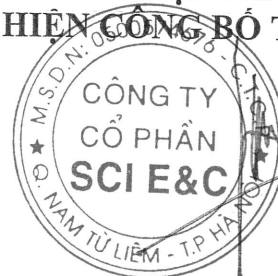
Đồng thời công ty cũng thực hiện công bố thông tin trên trang web:
<https://www.sci-enc.com>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- P.TCKT, TCHC

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO
PHÁP LUẬT/NGƯỜI THỰC
HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Nguyễn Chính Đại

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính hợp nhất	02 - 43
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02 - 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	05 - 06
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	07 - 43

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mã	TÀI SẢN	Thuyết	30/06/2021	01/01/2021
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3,948,302,386,042	2,482,285,440,961
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	542,086,044,931	148,216,717,468
111	1. Tiền		294,086,044,931	148,216,717,468
112	2. Các khoản tương đương tiền		248,000,000,000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	3,250,175,656	312,130,175,656
121	1. Chứng khoán kinh doanh		175,656	2,750,175,656
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		3,250,000,000	309,380,000,000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1,754,352,562,975	1,684,726,272,135
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	1,315,610,079,131	1,166,264,952,069
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	463,508,653,600	527,844,591,834
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	45,119,971,345	34,636,932,359
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(69,886,141,101)	(44,020,204,127)
140	IV. Hàng tồn kho	09	1,523,015,576,921	326,125,998,110
141	1. Hàng tồn kho		1,523,015,576,921	326,125,998,110
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		125,598,025,559	11,086,277,592
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	21,492,878	198,320,021
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		125,576,532,681	10,835,219,675
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	-	52,737,896
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		248,418,901,622	272,515,374,425
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		4,329,250,000	3,592,250,000
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	4,329,250,000	3,592,250,000
220	II. Tài sản cố định		218,333,427,081	259,691,983,553
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	169,927,290,780	207,343,234,373
222	- Nguyên giá		431,207,923,784	431,452,973,026
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(261,280,633,004)	(224,109,738,653)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	48,406,136,301	52,339,582,528
225	- Nguyên giá		79,488,156,241	72,254,980,002
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(31,082,019,940)	(19,915,397,474)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	-	9,166,652
228	- Nguyên giá		110,000,000	110,000,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(110,000,000)	(100,833,348)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		16,725,037,000	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		16,725,037,000	-
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	04	7,820,000,000	7,820,000,000
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		7,820,000,000	7,820,000,000
260	V. Tài sản dài hạn khác		1,211,187,541	1,411,140,872
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	45,363,636	49,703,333
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31	1,165,823,905	1,361,437,539
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4,196,721,287,664	2,754,800,815,386

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

(tiếp theo)

Mã	NGUỒN VỐN		30/06/2021	01/01/2021
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3,774,041,853,850	2,374,851,795,309
310	I. Nợ ngắn hạn		3,504,490,209,106	2,197,169,838,728
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	827,165,405,953	233,398,921,482
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	1,017,350,183,008	1,201,533,012,864
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	26,253,640,626	23,094,655,092
314	4. Phải trả người lao động		20,067,243,759	37,547,965,669
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	4,236,241,783	84,213,394,771
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	75,677,628,932	66,957,897,315
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	1,515,488,831,150	535,846,646,599
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	6,808,863,248	10,484,219,759
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		11,442,170,647	4,093,125,177
330	II. Nợ dài hạn		269,551,644,744	177,681,956,581
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	70,814,541,290	102,293,936,075
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	20	198,737,103,454	75,388,020,506
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		422,679,433,814	379,949,020,077
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	422,679,433,814	379,949,020,077
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		254,098,470,000	127,048,810,000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		254,098,470,000	127,048,810,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(3,830,997,949)	-
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		9,560,557,541	9,560,557,541
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		162,851,404,222	243,339,652,536
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm tr		57,929,678,066	59,613,515,776
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		104,921,726,156	183,726,136,760
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4,196,721,287,664	2,754,800,815,386

Người lập biểu

Bùi Thị Hoa

Kế toán trưởng

Cao Lữ Phi Hùng

Hà Nội, ngày 26 tháng 07 năm 2021

Giám đốc



Nguyễn Chính Đại

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II/2021		Quý II/2020		Lũy kế đến quý	
			VND	VND	VND	VND	II/2021	III/2020
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	1,714,945,526,025	255,070,344,899	2,485,667,261,836	435,749,546,450		
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-		
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1,714,945,526,025	255,070,344,899	2,485,667,261,836	435,749,546,450		
11	4. Giá vốn hàng bán	22	1,642,999,120,177	164,771,557,552	2,304,970,376,953	271,197,184,922		
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		71,946,405,848	90,298,787,347	180,696,884,883	164,552,361,528		
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	26,067,607,810	5,128,443,357	35,714,228,597	5,253,740,062		
22	7. Chi phí tài chính	24	25,060,768,061	4,646,173,357	38,369,115,217	46,334,302,034		
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		19,558,669,981	11,029,754,349	32,052,679,568	20,098,156,610		
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	33,139,654,408	20,455,953,713	46,819,679,164	40,367,497,900		
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		39,813,591,189	70,325,103,634	131,222,319,099	83,104,301,656		
31	11. Thu nhập khác	26	9,677,411	64,219,889	9,678,038	319,723,145		
32	12. Chi phí khác	27	24,208,011	3,152,880	28,232,989	8,608,941		
40	13. Lợi nhuận khác		(14,530,600)	61,067,009	(18,554,951)	311,114,204		
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		39,799,060,589	70,386,170,643	131,203,764,148	83,415,415,860		
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	8,012,556,602	14,251,990,933	26,086,424,358	17,195,601,725		
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(32,456,109)	(184,711,776)	195,613,634	(537,412,998)		
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		31,818,960,996	56,318,891,486	104,921,726,156	66,757,227,133		
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	1,252	4,654	4,129	5,517		

Người lập

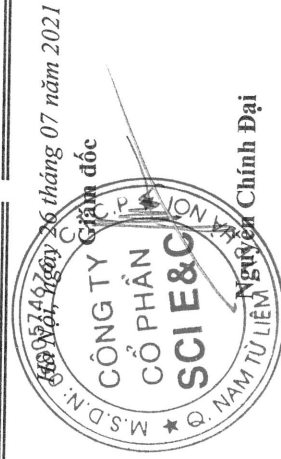


Bùi Thị Hoa

Kế toán trưởng



Cao Lữ Phi Hùng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		131,203,764,148	83,415,415,860
	2. Điều chỉnh cho các khoản		207,768,654,226	92,852,758,491
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		49,079,761,859	43,051,141,092
03	- Các khoản dự phòng		145,539,663,411	34,480,060,450
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(12,171,450,762)	136,317,178
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(6,731,999,850)	(4,912,916,839)
06	- Chi phí lãi vay		32,052,679,568	20,098,156,610
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		338,972,418,374	176,268,174,351
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(221,313,875,799)	(595,963,527,895)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(1,196,889,578,811)	(98,316,166,976)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		322,781,525,664	774,479,405,724
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		181,166,840	(148,720,437)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		2,750,000,000	36,120,481,467
14	- Tiền lãi vay đã trả		(31,362,085,519)	(20,319,776,547)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(22,639,636,960)	(1,993,856,268)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(807,520,066,211)	270,126,013,419
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(31,137,031,421)	(84,309,078,983)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		5,984,995,049	327,272,729
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(249,000,000,000)	(600,492,783,680)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		555,130,000,000	323,519,222,036
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		17,132,049,155	4,507,822,350
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		298,110,012,783	(356,447,545,548)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		123,218,662,051	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		2,969,345,234,291	607,173,329,777
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(2,009,206,498,147)	(370,120,725,256)
35	4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(11,975,946,378)	(5,608,965,625)
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(166,750,054,730)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		904,631,397,087	231,443,638,896
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		395,221,343,659	145,122,106,767

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã CHỈ TIÊU số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		148,216,717,468	84,416,304,159
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1,352,016,196)	176,854
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>542,086,044,931</u>	<u>229,538,587,780</u>

Người lập biểu

Bùi Thị Hoa

Kế toán trưởng

Cao Lữ Phi Hùng

Hà Nội, ngày 26 tháng 07 năm 2021

Giám đốc



Nguyễn Chính Đại

C. P. I. O. A.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần SCI E&C (tên cũ: Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Sông Đà 9) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0500574676 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31/05/2010, đăng ký thay đổi lần thứ mười hai ngày 25/10/2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: đặt tại: Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, Tp Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 254.098.470.000 đồng; tương đương 25.409.847 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng nhà các loại, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: xây dựng công trình công nghiệp, trừ nhà cửa như: Các nhà máy lọc dầu, các xưởng hóa chất, xây dựng công trình cửa như: đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống... Đập và đê, xây dựng đường hầm; các công việc xây dựng khác không phải nhà như: các công trình thể thao ngoài trời;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình công ích;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng: Xây dựng nền móng của tòa nhà gồm đóng cọc, thử độ ẩm và các công việc thử nước; Chống ẩm các tòa nhà, chôn chân trụ, dỡ bỏ các phần thép không tự sản xuất, uốn thép, xây gạch và đặt đá, lợp mái bao phủ tòa nhà; Dựng giàn giáo và các công việc tạo dựng mặt bằng bằng dỡ bỏ hoặc phá hủy các công trình xây dựng trừ việc thuê giàn giáo và mặt bằng, dỡ bỏ ống khói và các nồi hơi công nghiệp, các công việc đòi hỏi chuyên môn cần thiết như kỹ năng treo và sử dụng các thiết bị liên quan, ví dụ làm việc ở tầng cao trên các công trình cao; Các công việc dưới bề mặt; Xây dựng bể bơi ngoài trời; Rửa bằng hơi nước, nổ cát và các hoạt động tương tự cho bề ngoài tòa nhà; Thuê cần trục có người điều khiển;
- Phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng: làm sạch mặt bằng xây dựng; vận chuyển đất: đào, lấp, san mặt bằng và ủi tại các mặt bằng xây dựng, tiêu nước, vận chuyển đá, nổ mìn. Chuẩn bị mặt bằng để khai thác như: chuyển vật công kênh và các hoạt động chuẩn bị, phát triển khác đối với các mặt bằng và tài sản khoáng sản, ngoại trừ ở những vùng dầu và khí; Khoan thăm dò, khoan lỗ kiểm tra, lấy mẫu thử để kiểm tra về địa chất, địa vật lý hoặc các mục đích tương tự; hệ thống cấp thoát nước mặt bằng xây dựng; hệ thống cấp thoát nước nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện như máy biến thế, rơ le, cầu dao, cầu chì,...); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy công nghiệp;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;

Ngành nghề kinh doanh (tiếp)

- Khai thác quặng sắt (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cho phép);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Mua bán điện;
- Cho thuê xe có động cơ: Cho thuê ô tô.

Cấu trúc tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2021 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	Lai Châu	100%	100%	Xây lắp
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền	Quảng Trị	100%	100%	Xây lắp

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: Là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty mẹ phải đánh giá tồn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tồn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tồn thất ngay trong năm phát sinh.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: Căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	04 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Các tài sản khác	03 - 05 năm

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ và công ty con;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	4,687,080,909	5,046,531,648
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	289,398,964,022	143,170,185,820
Các khoản tương đương tiền	248,000,000,000	-
	<u>542,086,044,931</u>	<u>148,216,717,468</u>

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	3,250,000,000	-	309,380,000,000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	3,250,000,000	-	1,380,000,000	-
- Trái phiếu	-	-	308,000,000,000	-
Đầu tư dài hạn	7,820,000,000	-	10,520,000,000	-
- Trái phiếu	7,820,000,000	-	10,520,000,000	-
	<u>11,070,000,000</u>	<u>-</u>	<u>319,900,000,000</u>	<u>-</u>

b) Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị cổ phiếu	175,656	-	2,750,175,656	-
	<u>175,656</u>	<u>-</u>	<u>2,750,175,656</u>	<u>-</u>

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần SCI	488,980,639,748	(54,892,805,260)	448,146,226,401	(25,985,453,935)
- Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	13,900,465,289	-	43,943,000,172	-
- Văn phòng đại diện Tổng Công ty Sông Đà, Ban điều hành Dự án Thủy điện Lai Châu	6,701,919,101	-	6,701,919,101	-
- Công ty TNHH SCI Nghệ An	-	-	-	-
- Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	45,772,580,674	-	50,268,408,184	-
- Công ty TNHH MTV năng lượng GELEX Ninh Thuận	-	-	1,230,542,536	-
- Công ty CP năng lượng Gelex Quảng Trị	417,805,836,662	-	250,491,467,600	-
- Công ty TNHH Điện gió Hướng Phùng	-	-	240,331,714,377	-
- Công ty Cổ phần Điện gió Hướng Linh	283,142,879,582	-	38,971,611,577	-
- Công ty Cổ phần Điện gió Hướng Linh	24,107,010,697	-	35,949,282,545	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	35,198,747,378	(14,609,794,631)	50,230,779,576	(17,651,208,982)
	1,315,610,079,131	(69,502,599,891)	1,166,264,952,069	(43,636,662,917)
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	504,231,105,037	(54,892,805,260)	503,084,226,497	(25,985,453,935)
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)</i>				

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Enercon Việt Nam	29,479,905,000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Toji	54,829,712,960	-	-	-
- Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng và Thương mại Thành Vinh	14,796,681,410	-	-	-
- Voith Hydro Private Limited	33,140,870,619	-	17,731,631,513	-
- Enercon GmbH	92,732,727,579	-	341,989,975,955	-
- Công ty Cổ phần Trường Danh	3,722,386,991	-	4,811,953,677	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị và Dịch vụ TCE	62,401,541,265	-	64,064,130,100	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị điện	48,672,057,148	-	30,954,802,949	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex	22,083,302,759	-	13,925,000,000	-
- Các khoản trả trước người bán khác	101,649,467,869	-	54,367,097,640	-
	463,508,653,600	-	527,844,591,834	-
c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	719,795,539	-	788,157,839	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)

7. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về lãi tiền gửi, trái phiếu	1,322,332,667	-	11,718,405,542	-
- Phải thu người lao động	2,887,164,825	-	2,724,607,844	-
- Ký cược, ký quỹ	37,500,000	-	37,500,000	-
- Tạm ứng	21,226,201,646	-	8,143,198,287	-
- Phải thu vật tư tạm ứng	11,079,428,916	-	2,795,222,491	-
- Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ thuê tài chính	4,997,006,649	-	5,483,742,274	-
- Phải thu khác	3,573,621,642	(383,541,210)	3,734,255,921	(383,541,210)
	45,123,256,345	(383,541,210)	34,636,932,359	(383,541,210)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	4,329,250,000	-	3,592,250,000	-
	4,329,250,000	-	3,592,250,000	-

8. NỢ XẤU

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Công ty Cổ phần Xây lắp và Phát triển Thành Nam	6,248,083,094	-	6,248,083,094	-
+ Công ty Cổ phần Xây dựng Dịch vụ và Thương mại 68	3,425,189,422	-	3,425,189,422	-
+ Tổng Công ty Xây dựng Công trình giao thông 8 - CTCP	1,736,167,950	-	-	-
+ Công ty Cổ phần Sông Đà 9	1,810,101,671	-	-	-
+ Dự án thủy điện Nam Theun - Công ty Cổ phần SCI	107,315,028,735	52,422,223,475	-	-
+ Các đối tượng khác	1,773,793,704	-	719,830,762	-
	122,308,364,576	52,422,223,475	10,393,103,278	-

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	162,149,211,050	-	99,640,011,764	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1,360,866,365,871	-	226,485,986,346	-
	1,523,015,576,921	-	326,125,998,110	-

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	11,221,128,927	329,806,081,086	88,687,956,568	1,601,806,445	136,000,000	431,452,973,026
- Mua trong kỳ	-	5,774,181,818	702,818,182	-	-	6,477,000,000
- Thanh lý, nhượng bán	-	(6,722,049,242)	-	-	-	(6,722,049,242)
- Phân loại lại	-	(1,935,454,545)	1,935,454,545	-	-	-
Số dư cuối kỳ	11,221,128,927	326,922,759,117	91,326,229,295	1,601,806,445	136,000,000	431,207,923,784
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	7,639,749,911	147,176,344,596	68,191,920,083	988,390,763	113,333,300	224,109,738,653
- Khấu hao trong kỳ	140,264,112	29,895,699,840	7,492,253,757	224,421,666	22,666,700	37,775,306,075
- Tăng khác	-	-	128,666,666	-	-	128,666,666
- Thanh lý, nhượng bán	-	(733,078,390)	-	-	-	(733,078,390)
- Phân loại lại	-	(1,441,161,647)	1,441,161,647	-	-	-
Số dư cuối kỳ	7,780,014,023	174,897,804,399	77,254,002,153	1,212,812,429	136,000,000	261,280,633,004
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	3,581,379,016	182,629,736,490	20,496,036,485	613,415,682	22,666,700	207,343,234,373
Tại ngày cuối kỳ	3,441,114,904	152,024,954,718	14,072,227,142	388,994,016	-	169,927,290,780

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 43.840.567.695 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 104.152.871.425 đồng.

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	62,276,055,093	9,978,924,909	72,254,980,002
- Thuê tài chính trong kỳ	7,934,994,421	-	7,934,994,421
- Số giảm trong kỳ	-	(701,818,182)	(701,818,182)
Số dư cuối kỳ	70,211,049,514	9,277,106,727	79,488,156,241
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	19,164,072,454	751,325,020	19,915,397,474
- Khấu hao trong kỳ	10,028,391,710	1,266,897,422	11,295,289,132
- Số giảm trong kỳ	-	(128,666,666)	(128,666,666)
Số dư cuối kỳ	29,192,464,164	1,889,555,776	31,082,019,940
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	43,111,982,639	9,227,599,889	52,339,582,528
Tại ngày cuối kỳ	41,018,585,350	7,387,550,951	48,406,136,301

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	110,000,000	110,000,000
Số dư cuối kỳ	110,000,000	110,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	100,833,348	100,833,348
- Khấu hao trong kỳ	9,166,652	9,166,652
Số dư cuối kỳ	110,000,000	110,000,000
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	9,166,652	9,166,652
Tại ngày cuối kỳ	-	-

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 110.000.000 đồng.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	21,492,878	198,320,021
	21,492,878	198,320,021
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	45,363,636	49,703,333
	45,363,636	49,703,333

14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2021		Trong kỳ		30/06/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	476,818,535,099	476,818,535,099	2,961,126,284,663	1,978,136,330,460	1,459,808,489,302	1,459,808,489,302
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây</i>	406,027,762,901	406,027,762,901	2,822,076,284,663	1,879,566,138,162	1,348,537,909,402	1,348,537,909,402
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh</i>	37,290,772,198	37,290,772,198	-	27,020,192,298	10,270,579,900	10,270,579,900
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch và Môi trường ECO & MORE</i>	2,000,000,000	2,000,000,000	-	2,000,000,000	-	-
<i>Vay ngắn hạn cá nhân</i>	31,500,000,000	31,500,000,000	139,050,000,000	69,550,000,000	101,000,000,000	101,000,000,000
- Vay dài hạn đến hạn trả	41,819,400,000	41,819,400,000	26,397,051,035	31,070,167,687	37,146,283,348	37,146,283,348
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây</i>	36,545,000,000	36,545,000,000	25,048,428,873	28,215,000,000	33,378,428,873	33,378,428,873
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh</i>	5,154,400,000	5,154,400,000	1,288,622,162	2,795,167,687	3,647,854,475	3,647,854,475
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội</i>	120,000,000	120,000,000	60,000,000	60,000,000	120,000,000	120,000,000
- Nợ thuế tài chính đến hạn trả	17,208,711,500	17,208,711,500	10,946,111,750	9,620,764,750	18,534,058,500	18,534,058,500
<i>Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SUMI TRUST- Chi nhánh Hà Nội</i>	9,915,737,500	9,915,737,500	4,957,868,750	4,957,868,750	9,915,737,500	9,915,737,500
<i>Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam</i>	6,281,392,000	6,281,392,000	5,482,453,000	4,157,105,000	7,606,740,000	7,606,740,000
<i>Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam</i>	1,011,582,000	1,011,582,000	505,790,000	505,791,000	1,011,581,000	1,011,581,000
	535,846,646,599	535,846,646,599	2,998,469,447,448	2,018,827,262,897	1,515,488,831,150	1,515,488,831,150

	01/01/2021		Trong kỳ		30/06/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	106,403,749,550	106,403,749,550	-	31,070,167,687	75,333,581,863	75,333,581,863
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây</i>	97,281,060,563	97,281,060,563	-	28,215,000,000	69,066,060,563	69,066,060,563
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh</i>	7,671,922,687	7,671,922,687	-	2,795,167,687	4,876,755,000	4,876,755,000
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội</i>	1,450,766,300	1,450,766,300	-	60,000,000	1,390,766,300	1,390,766,300
- Nợ thuê tài chính dài hạn	54,918,298,025	54,918,298,025	8,218,949,628	11,975,946,378	51,161,301,275	51,161,301,275
<i>Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SUMI TRUST- Chi nhánh Hà Nội</i>	31,669,465,625	31,669,465,625	-	4,957,868,750	26,711,596,875	26,711,596,875
<i>Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam</i>	18,190,922,400	18,190,922,400	8,192,243,864	5,473,998,864	20,909,167,400	20,909,167,400
<i>Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam</i>	5,057,910,000	5,057,910,000	26,705,764	1,544,078,764	3,540,537,000	3,540,537,000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	161,322,047,575	161,322,047,575	8,218,949,628	43,046,114,065	126,494,883,138	126,494,883,138
	(59,028,111,500)	(59,028,111,500)	(37,343,162,785)	(40,690,932,437)	(55,680,341,848)	(55,680,341,848)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	102,293,936,075	102,293,936,075			70,814,541,290	70,814,541,290

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Hạn mức/ Số tiền vay	Lãi suất vay	Mục đích vay	Thời hạn	Dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2021	Phương thức bảo đảm tiền vay
1	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây Hợp đồng tín dụng số 01/2021/283367/HĐTD ngày 18/05/2021	3,630,468,747,000	Lãi suất vay được quy định cụ thể cho từng hợp đồng	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC	Thời hạn cấp tín dụng đến 30/04/2021	1,348,537,909,402	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
2	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đống Anh Hợp đồng tín dụng số 19134/HĐTD.DAH ngày 22/01/2020	40,000,000,000	Lãi suất vay được quy định cụ thể cho từng hợp đồng	Tài trợ các nhu cầu tín dụng hợp lệ, phục vụ hoạt động thi công, xây lắp công trình	Thời hạn cấp tín dụng đến 14/09/2019	10,270,579,900	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
3	Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch và Môi trường ECO & MORE Hợp đồng tín dụng số 20201218/HĐV/ECO-SCI ngày 18/12/2020	53,000,000,000	Lãi suất vay được quy định cụ thể cho từng hợp đồng	Bổ sung vốn lưu động	Từ 18/12/2020 đến 15/01/2021	-	-
4	Vay cá nhân Bao gồm các hợp đồng vay cá nhân là cán bộ nhân viên trong công ty với thời hạn từ 01 đến 05 tháng, lãi suất từ 4,6%/năm đến 5,5%/năm					101,000,000,000	101,000,000,000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Hạn mức/ Số tiền vay	Lãi suất vay	Mục đích vay	Thời hạn	Dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2021	Phương thức bảo đảm tiền vay
5	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây Hợp đồng tín dụng số 01/2018/283367/HĐTD ngày 27/03/2018	8,500,000,000	Lãi suất vay được quy định cụ thể cho từng hợp đồng	Mua sắm máy móc thiết bị thi công theo Dự án nâng cao năng lực thiết bị thi công năm 2018-2.	60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	69,066,060,563 3,506,948,000	Tài sản hình thành từ vốn vay
	Hợp đồng tín dụng số 02/2018/283367/HĐTD ngày 12/06/2018	17,278,800,000	Lãi suất vay được quy định cụ thể cho từng hợp đồng	Mua sắm máy móc thiết bị thi công theo Dự án nâng cao năng lực thiết bị thi công năm 2018-4	60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	4,213,759,904	Tài sản hình thành từ vốn vay
	Hợp đồng tín dụng số 03/2018/283367/HĐTD ngày 26/12/2018	19,359,278,260	Lãi suất vay được quy định cụ thể cho từng hợp đồng	Mua sắm máy móc thiết bị thi công theo Dự án nâng cao năng lực thiết bị thi công năm 2018-5.	60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	9,930,188,960	Tài sản hình thành từ vốn vay
	Hợp đồng tín dụng số 02/2019/283367/HĐTD ngày 30/10/2019	111,000,000,000	Lãi suất vay được quy định cụ thể cho từng hợp đồng	Mua sắm máy móc thiết bị thi công theo Dự án nâng cao năng lực thiết bị thi công năm 2019-1.1.	60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	2,618,428,873	Tài sản hình thành từ vốn vay
	Hợp đồng tín dụng số 02/2020/283367/HĐTD ngày 27/04/2020	34,400,000,000	Lãi suất vay được quy định cụ thể cho từng hợp đồng	Mua sắm máy móc thiết bị thi công theo Dự án nâng cao năng lực thiết bị thi công năm 2019-1.2.	60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	25,938,226,426	Tài sản hình thành từ vốn vay

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Hạn mức/ Số tiền vay	Lãi suất vay	Mục đích vay	Thời hạn	Dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2021	Phương thức bảo đảm tiền vay
5	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây (tiếp) Hợp đồng tín dụng số 03/2020/283367/HĐTD ngày 06/04/2020	35,700,000,000	Lãi suất vay được quy định cụ thể cho từng hợp đồng	Mua sắm máy móc thiết bị thi công theo Dự án nâng cao năng lực thiết bị thi công năm 2019-1.3.	36 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	22,858,508,400	Tài sản hình thành từ vốn vay
6	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh Hợp đồng vay số 17293/TH/HĐTD.DAH ngày 21/05/2018	22,638,000,000	Lãi suất vay được quy định cụ thể cho từng hợp đồng	Tài trợ cho các nhu cầu tín dụng liên quan đến việc đầu tư dự án	60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	4,876,755,000 2,013,435,000	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
	Hợp đồng vay số 18153/SĐ/HĐTD.DAH ngày 03/04/2019 sửa đổi Hợp đồng số 18153/TH/HĐTD.DAH ngày 14/09/2018	19,800,000,000	Lãi suất vay được quy định cụ thể cho từng hợp đồng	Tài trợ cho các nhu cầu tín dụng liên quan đến việc đầu tư dự án	60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	2,863,320,000	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản

Công ty Cổ phần SCIE&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Hạn mức/ Số tiền vay	Lãi suất vay	Mục đích vay	Thời hạn	Dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2021	Phương thức bảo đảm tiền vay
7	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội Hợp đồng vay số 01/2018- HDDCVDADDT/NHCT146-SCIE&C ngày 25/06/2018	9,500,000,000	Lãi suất vay được quy định cụ thể cho từng hợp đồng	Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án "Đầu tư nâng cao năng lực thiết bị thi công năm 2018-1"	60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	1,390,766,300	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
	Phụ lục 01 Hợp đồng vay số 01/2018- HDDCVDADDT/NHCT146-SCIE&C ngày 25/06/2018	4,435,766,300	Lãi suất vay được quy định cụ thể cho từng hợp đồng	Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án "Đầu tư nâng cao năng lực thiết bị thi công năm 2018-1"	60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	218,000,000	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
	Hợp đồng vay số 07/2020-HDCVDADT/NHCT146- SCIE&C ngày 28/04/2020	595,000,000	Lãi suất vay được quy định cụ thể cho từng hợp đồng	Thanh toán mua xe HILUX 2.4	60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	475,000,000	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản

Thông tin bổ sung các khoản nợ thuê tài chính

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Hạn mức/ Số tiền vay	Lãi suất vay	Mục đích vay	Thời hạn	Dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2021
8	Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SUMI TRUST - Chi nhánh Hà Nội Hợp đồng thuê tài chính số 21719000076/HĐCTTC ngày 03/05/2019	15,652,000,000	Lãi suất vay được quy định cụ thể cho từng hợp đồng	Phục vụ thi công xây dựng	60 tháng kể từ ngày nhận nợ	26,711,596,875 9,391,200,000
	Hợp đồng thuê tài chính số 217190000230/HĐCTTC ngày 28/10/2019	13,892,400,000	Lãi suất vay được quy định cụ thể cho từng hợp đồng	Phục vụ thi công xây dựng	48 tháng kể từ ngày nhận nợ	8,682,750,000
	Hợp đồng thuê tài chính số 217190000327/HĐCTTC ngày 26/12/2019	7,536,100,000	Lãi suất vay được quy định cụ thể cho từng hợp đồng	Phục vụ thi công xây dựng	48 tháng kể từ ngày nhận nợ	4,710,062,500
	Hợp đồng thuê tài chính số 217200000001/HĐCTTC ngày 06/01/2020	5,712,850,000	Lãi suất vay được quy định cụ thể cho từng hợp đồng	Phục vụ thi công xây dựng	48 tháng kể từ ngày nhận nợ	3,927,584,375

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Hạn mức/ Số tiền vay	Lãi suất vay	Mục đích vay	Thời hạn	Dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2021
9	Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Hợp đồng thuê tài chính số 02.079/2020/TSC- CTTC ngày 13/07/2020	870,000,000	Lãi suất vay được quy định cụ thể cho từng hợp đồng	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	21,890,797,400 403,460,000
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.087/2020/TSC- CTTC ngày 04/08/2020	592,840,000	Lãi suất vay được quy định cụ thể cho từng hợp đồng	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	347,500,400
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.093/2020/TSC- CTTC ngày 18/08/2020	660,000,000	Lãi suất vay được quy định cụ thể cho từng hợp đồng	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	403,760,000
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.094/2020/TSC- CTTC ngày 18/08/2020	7,536,100,000	Lãi suất vay được quy định cụ thể cho từng hợp đồng	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	512,200,000

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Lãi suất vay	Hạn mức/ Số tiền vay	Lãi suất vay	Mục đích vay	Thời hạn	Dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2021
9	Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (tiếp) Hợp đồng thuê tài chính số 02.113/2020/TSC- CTTC ngày 29/09/2020		1,380,160,000	Lãi suất vay được quy định cụ thể cho từng hợp đồng	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	849,952,000
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.048/2021/TSC- CTTC ngày 26/04/2021		701,250,000	Lãi suất vay được quy định cụ thể cho từng hợp đồng	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	701,250,000
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.115/2020/TSC- CTTC ngày 29/09/2020		745,500,000	Lãi suất vay được quy định cụ thể cho từng hợp đồng	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	463,552,000
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.122/2020/TSC- CTTC ngày 16/10/2020		2,424,500,000	Lãi suất vay được quy định cụ thể cho từng hợp đồng	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1,535,980,000

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Hạn mức/ Số tiền vay	Lãi suất vay	Mục đích vay	Thời hạn	Dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2021
9	Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (tiếp) Hợp đồng thuê tài chính số 02.123/2020/TSC- CTTC ngày 16/10/2020	2,577,000,000	Lãi suất vay được quy định cụ thể cho từng hợp đồng	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1,428,000,000
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.129/2020/TSC- CTTC ngày 12/11/2020	1,700,000,000	Lãi suất vay được quy định cụ thể cho từng hợp đồng	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	958,580,000
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.130/2020/TSC- CTTC ngày 12/11/2020	1,100,200,000	Lãi suất vay được quy định cụ thể cho từng hợp đồng	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	708,500,000
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.131/2020/TSC- CTTC ngày 16/11/2020	2,966,285,000	Lãi suất vay được quy định cụ thể cho từng hợp đồng	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1,966,068,000

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Hạn mức/ Số tiền vay	Lãi suất vay	Mục đích vay	Thời hạn	Dư nợ gốc tại thời điểm
9	Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (tiếp) Hợp đồng thuê tài chính số 02.109/2020/TSC- CTTC ngày 16/11/2020	2,664,000,000	Lãi suất vay được quy định cụ thể cho từng hợp đồng	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1,826,745,000
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.132/2020/TSC- CTTC ngày 18/11/2020	2,850,000,000	Lãi suất vay được quy định cụ thể cho từng hợp đồng	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1,889,130,000
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.147/2020/TSC- CTTC ngày 11/12/2020	1,957,865,000	Lãi suất vay được quy định cụ thể cho từng hợp đồng	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1,342,290,000
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.0006/2021/TSC- CTTC ngày 29/01/2021	6,583,493,864	Lãi suất vay được quy định cụ thể cho từng hợp đồng	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	4,664,700,000
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.132/2020/TSC- CTTC ngày 18/11/2020	2,850,000,000	Lãi suất vay được quy định cụ thể cho từng hợp đồng	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1,889,130,000

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Hạn mức/ Số tiền vay	Lãi suất vay	Mục đích vay	Thời hạn	Dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2021
10	Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Hợp đồng thuê tài chính số 124.20.05/CTTC ngày 19/11/2020	2,201,628,000	Lãi suất vay được quy định cụ thể cho từng hợp đồng	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	3,540,537,000 1,501,500,000
	Hợp đồng thuê tài chính số 124.20.06/CTTC ngày 19/11/2020	2,201,628,000	Lãi suất vay được quy định cụ thể cho từng hợp đồng	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1,501,500,000
	Hợp đồng thuê tài chính số 124.20.07/CTTC ngày 19/11/2020	788,182,824	Lãi suất vay được quy định cụ thể cho từng hợp đồng	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	537,537,000

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần SCI	12,122,139,293	12,122,139,293	20,017,460,325	20,017,460,325
- Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	11,746,870,876	11,746,870,876	14,704,027,727	14,704,027,727
- Công ty Cổ phần DVC Việt Nam	23,639,748,667	23,639,748,667	11,087,708,401	11,087,708,401
- Công ty cổ phần thiết bị điện	30,954,802,949	30,954,802,949	-	-
- Công ty CP vận tải đa phương thức Vietranstimex	52,946,298,354	52,946,298,354	1,090,623,100	1,090,623,100
- Voith Hydro Private Limited	22,831,240,082	22,831,240,082	5,191,315,574	5,191,315,574
- Công ty TNHH Xây dựng Sơn Hải	7,128,677,137	7,128,677,137	9,723,394,655	9,723,394,655
- Công ty TNHH TV XD và TM Thành	15,053,126,360	15,053,126,360	3,365,001,802	3,365,001,802
- Công ty Cổ phần Trường Danh	5,110,851,419	5,110,851,419	6,700,418,105	6,700,418,105
- Enercon GmbH	406,929,995,263	406,929,995,263	-	-
- Công ty TNHH Lộc Phát	5,121,606,050	5,121,606,050	17,177,165,643	17,177,165,643
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Thép Công nghiệp Miền Bắc	10,933,473,185	10,933,473,185	8,410,065,857	8,410,065,857
- Phoutchareune Construction Co., Ltd	73,846,710,000	73,846,710,000	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	148,799,866,318	148,799,866,318	135,931,740,293	135,931,740,293
	827,165,405,953	827,165,405,953	233,398,921,482	233,398,921,482
b) Phải trả người bán là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)</i>	24,218,386,141	24,218,386,141	34,721,488,052	34,721,488,052

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	201,924,213,930	216,908,153,633
- Công ty TNHH Điện gió Hướng Phùng	417,712,999,005	471,060,049,797
- Công ty Cổ phần Năng lượng Gelex Quảng Trị	-	259,000,000,000
- Công ty Cổ phần Điện gió Hướng Linh 7	150,983,975,331	127,534,685,777
- Công ty Cổ phần Điện gió Hướng Linh 8	209,610,194,697	102,607,579,145
- Các đối tượng khác	37,118,800,045	24,422,544,512
	1,017,350,183,008	1,201,533,012,864
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)</i>	201,924,213,930	216,908,153,633

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	243,788,871,923	243,788,871,923	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	76,598,440	76,598,440	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	22,574,740,796	26,086,424,358	22,639,636,960	-	26,021,528,194
- Thuế thu nhập cá nhân	11,402,841	475,119,246	4,553,297,172	4,830,820,620	-	186,192,957
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất	41,335,055	-	42,459,480	-	-	1,124,425
- Các loại thuế khác	-	5,190,507	5,016,000	5,016,000	-	5,190,507
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	39,604,543	10,675,858	10,675,858	-	39,604,543
	52,737,896	23,094,655,092	274,563,343,231	271,351,619,801	-	26,253,640,626

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	1,736,765,774	1,046,171,725
- Trích trước chi phí các công trình	270,577,145	83,144,352,841
- Chi phí phải trả khác	2,228,898,864	22,870,205
	<u>4,236,241,783</u>	<u>84,213,394,771</u>

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	1,153,787,328	863,132,930
- Phải trả vật tư tạm nhập trong kỳ	39,831,228	97,923,500
- Liên danh chủ đầu tư công trình Namtheun (JV)	22,869,945,544	20,513,137,597
- Cổ tức phải trả	2,342,555,600	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	49,274,794,232	45,483,703,288
	<u>75,680,913,932</u>	<u>66,957,897,315</u>

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng quỹ tiền lương	6,808,863,248	10,484,219,759
	<u>6,808,863,248</u>	<u>10,484,219,759</u>
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	198,737,103,454	75,388,020,506
	<u>198,737,103,454</u>	<u>75,388,020,506</u>

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	120,999,680,000	-	9,560,557,541	67,501,807,740	198,062,045,281
Trả cổ tức bằng cổ	6,049,130,000	-	-	(6,049,130,000)	-
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	183,726,136,760	183,726,136,760
Tăng khác	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(1,682,202,004)	(1,682,202,004)
Thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	(156,000,000)	(156,000,000)
Số dư cuối kỳ trước	127,048,810,000	-	9,560,557,541	243,340,612,496	379,949,980,037
Số dư đầu kỳ này	127,048,810,000	-	9,560,557,541	243,339,652,536	379,949,020,077
Tăng vốn trong kỳ này	127,049,660,000	(3,830,997,949)	-	-	123,218,662,051
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	104,921,726,156	104,921,726,156
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(185,409,974,470)	(185,409,974,470)
Số dư cuối kỳ này	254,098,470,000	(3,830,997,949)	9,560,557,541	162,851,404,222	422,679,433,814

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2021/NQ-SCIEC-ĐHĐCĐ ngày 12/04/2021, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Trích Quỹ đầu tư phát triển		183,726,136,760
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4%	7,349,045,470
Thù lao thành viên HĐQT không chuyên trách		192,000,000
Chi trả cổ tức bằng tiền	70%	177,868,929,000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu kỳ VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của Công ty Cổ phần SCI	150,070,250,000	59.06%	76,865,250,000	60.50%
Vốn góp của các cổ đông khác	104,028,220,000	40.94%	50,183,560,000	39.50%
	254,098,470,000	100.00%	127,048,810,000	100.00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	127,048,810,000	120,999,680,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	127,049,660,000	-
- Vốn góp cuối kỳ	254,098,470,000	120,999,680,000

d) Cổ phiếu

	30/06/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25,409,847	12,704,881
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	25,409,847	12,704,881
- Cổ phiếu phổ thông đã niêm yết	25,409,847	12,099,968
- Cổ phiếu chờ niêm yết bổ sung do trả cổ tức năm 2019	-	604,913
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25,409,847	12,704,881
- Cổ phiếu phổ thông đã niêm yết	25,409,847	12,099,968
- Cổ phiếu chờ niêm yết bổ sung do trả cổ tức năm 2019	-	604,913
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10,000	10,000

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	9,560,557,541	9,560,557,541
	<u>9,560,557,541</u>	<u>9,560,557,541</u>

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	30/06/2021	01/01/2021
Đô la Mỹ	USD	19,806.80	19,418.91
Kíp Lào	LAK	3,848,064,967.00	242,718,126.00

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	20,710,760,085	2,020,478,208
Doanh thu hợp đồng xây dựng	2,464,956,501,751	433,729,068,242
	<u>2,485,667,261,836</u>	<u>435,749,546,450</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	<u>304,205,180,743</u>	<u>414,731,752,898</u>

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	18,271,057,613	1,513,704,190
Giá vốn Hợp đồng xây dựng	2,286,699,319,340	269,683,480,732
	<u>2,304,970,376,953</u>	<u>271,197,184,922</u>

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6,735,976,280	4,657,413,584
Lãi bán các khoản đầu tư	2,513,424,583	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	14,256,021,128	596,326,478
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	12,208,806,606	-
	35,714,228,597	5,253,740,062

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	32,052,679,568	20,098,156,610
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	5,899,000,000	18,795,768,784
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	384,294,829	100,320,798
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	37,355,844	136,317,178
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	6,136,258,083
Chi phí tài chính khác	(4,215,024)	1,067,480,581
	38,369,115,217	46,334,302,034

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5,753,560,481	1,319,448,712
Chi phí nhân công	8,419,264,129	6,363,998,857
Chi phí khấu hao tài sản cố định	939,603,212	4,648,990,222
Chi phí dự phòng	22,190,580,463	22,994,434,748
Thuế, phí, và lệ phí	4,830,302,379	931,739,787
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,472,289,854	2,605,373,433
Chi phí khác bằng tiền	1,214,078,646	1,503,512,141
	46,819,679,164	40,367,497,900

28. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	255,503,255
Thu nhập khác	9,678,038	64,219,890
	9,678,038	319,723,145

29. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	3,976,430	-
Các khoản bị phạt	24,256,559	6,526,464
Chi phí khác	-	2,082,477
	28,232,989	8,608,941

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	131,203,764,148	83,415,415,860
Các khoản điều chỉnh tăng	24,256,559	7,495,757
- Chi phí không hợp lệ	24,256,559	7,495,757
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(21,614,494)
- Chuyển lỗ các năm trước	-	(21,614,494)
Thu nhập chịu thuế TNDN	131,228,020,707	83,401,297,123
Chi phí thuế TNDN hiện hành	26,086,424,358	17,195,601,725

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1,165,823,905	1,361,437,539
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1,165,823,905	1,361,437,539

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	195,613,634	(537,412,998)
	195,613,634	(537,412,998)

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2021				
Đầu tư ngắn hạn	3,250,175,656	-	-	3,250,175,656
Đầu tư dài hạn	-	7,820,000,000	-	7,820,000,000
	3,250,175,656	7,820,000,000	-	11,070,175,656
Tại ngày 01/01/2021				
Đầu tư ngắn hạn	312,130,175,656	-	-	312,130,175,656
Đầu tư dài hạn	-	7,820,000,000	-	7,820,000,000
	312,130,175,656	7,820,000,000	-	319,950,175,656

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	542,086,044,931	-	-	542,086,044,931
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1,290,847,194,375	4,329,250,000	-	1,295,176,444,375
	1,832,933,239,306	4,329,250,000	-	1,837,262,489,306
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	148,216,717,468	-	-	148,216,717,468
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1,156,881,680,301	3,592,250,000	-	1,160,473,930,301
	1,305,098,397,769	3,592,250,000	-	1,308,690,647,769

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2021				
Vay và nợ	1,515,488,831,150	70,814,541,290	-	1,586,303,372,440
Phải trả người bán, phải trả khác	902,846,319,885	-	-	902,846,319,885
Chi phí phải trả	4,236,241,783	-	-	4,236,241,783
	2,422,571,392,818	70,814,541,290	-	2,493,385,934,108
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	535,846,646,599	102,293,936,075	-	638,140,582,674
Phải trả người bán, phải trả khác	300,356,818,797	-	-	300,356,818,797
Chi phí phải trả	84,213,394,771	-	-	84,213,394,771
	920,416,860,167	102,293,936,075	-	1,022,710,796,242

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2021	Từ 01/01/2020
		đến 30/06/2021	đến 30/06/2020
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		304,205,180,743	414,731,752,898
Công ty Cổ phần SCI	Công ty mẹ	269,681,487,071	356,694,932,323
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Cùng Tập đoàn	30,828,239,127	58,036,820,575
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	Cùng Tập đoàn	3,695,454,545	-
Mua hàng hóa, dịch vụ		49,645,329,945	15,700,837,482
Công ty Cổ phần SCI	Công ty mẹ	38,513,087,320	15,170,594,224
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Cùng Tập đoàn	1,151,208,490	-
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	Cùng Tập đoàn	9,981,034,135	530,243,258

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

	Mối quan hệ	30/06/2021	01/01/2021
		VND	VND
Phải thu khách hàng		504,231,105,037	503,084,226,497
Công ty Cổ phần SCI	Công ty mẹ	488,980,639,748	448,146,226,401
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Cùng Tập đoàn	13,900,465,289	43,943,000,172
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	Cùng Tập đoàn	1,350,000,000	10,994,999,924
Trả trước cho người bán		719,795,539	788,157,839
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	Cùng Tập đoàn	668,284,542	736,646,842
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Cùng Tập đoàn	51,510,997	51,510,997
Phải trả cho người bán		24,218,386,141	34,721,488,052
Công ty Cổ phần SCI	Công ty mẹ	12,122,139,293	20,017,460,325
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Cùng Tập đoàn	349,375,972	-
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	Cùng Tập đoàn	11,746,870,876	14,704,027,727
Người mua trả tiền trước		201,924,213,930	216,908,153,633
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Cùng Tập đoàn	201,924,213,930	216,908,153,633

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Thu nhập của các thành viên trong Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị		
- Nguyễn Văn Phúc	73,500,000	75,000,000
- Nguyễn Công Hùng	125,718,887	123,288,649
- Nguyễn Chính Đại	347,718,887	318,288,649
- Phan Thanh Hải	294,945,026	249,132,973
- Nguyễn Tài Sơn	48,000,000	36,000,000
- Nguyễn Công Hòa	253,445,026	250,449,973
- Nguyễn Cao Hải	289,266,614	274,984,973
- Nguyễn Quang Thiện	24,000,000	-

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán Hợp nhất và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA). Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh Hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

Người lập biểu



Bùi Thị Hoa

Kế toán trưởng



Cao Lữ Phi Hùng

Hà Nội, ngày 26 tháng 07 năm 2021

